

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành Công trình:  
Đường giao thông từ bon Bu Prăng 2 đi Trung tâm xã Quảng Trục,  
huyện Tuy Đức (thuộc dự án quy hoạch ổn định dân di cư biên giới  
xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức)**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 19/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 02 năm 2011 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 04/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính quy định Quy trình thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách Nhà nước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 129/TTr-STC ngày 21 tháng 6 năm 2017,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành:

1. Công trình: Đường giao thông từ bon Bu Prăng 2 đi Trung tâm xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức (thuộc dự án quy hoạch ổn định dân di cư biên giới xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức).

2. Chủ đầu tư: UBND huyện Tuy Đức.

3. Đơn vị thi công gói thầu xây lắp: Công ty TNHH MTV Cao Thắng.

4. Địa điểm xây dựng: Xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức.

5. Thời gian thi công: Khởi công: 09/11/2012; Hoàn thành: 15/11/2013.

**Điều 2.** Kết quả đầu tư:

1. Nguồn vốn đầu tư:

Đơn vị tính: Đồng.

Nguồn	Được duyệt	Thực hiện	
		Đã thanh toán	Còn được thanh toán
<b>Tổng số</b>	<b>96.063.111.000</b>	<b>96.035.359.000</b>	<b>27.752.000</b>
Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ	96.063.111.000	96.035.359.000	27.752.000

2. Chi phí đầu tư:

Đơn vị tính: Đồng.

Nội dung	Dự toán được duyệt	Giá trị quyết toán
<b>Tổng số</b>	<b>96.941.766.000</b>	<b>96.063.111.000</b>
- Chi phí xây dựng	87.888.762.000	87.125.112.000
- Chi phí quản lý dự án	1.126.563.000	1.126.563.000
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	5.659.519.000	5.611.034.000
- Chi phí khác	1.379.301.000	1.331.377.000
- Chi phí giải phóng mặt bằng	870.076.000	869.025.000
- Chi phí dự phòng	17.545.000	

Tổng số chi phí đầu tư được quyết toán (bằng chữ): Chín mươi sáu tỷ, không trăm sáu mươi ba triệu, một trăm mười một nghìn đồng.

3. Chi phí đầu tư được phép không tính vào giá trị tài sản: Không.

4. Giá trị tài sản hình thành qua đầu tư:

Đơn vị tính: Đồng.

Nội dung	Thuộc Chủ đầu tư quản lý		Giao đơn vị khác quản lý	
	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi
<b>Tổng số</b>	<b>96.063.111.000</b>			
- Tài sản cố định	96.063.111.000			
- Tài sản lưu động				

**Điều 3.** Trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan:

1. Trách nhiệm của chủ đầu tư:

a) Được phép tất toán nguồn và chi phí đầu tư công trình là:

Đơn vị tính: Đồng.

Nguồn	Số tiền	Ghi chú
<b>Tổng số</b>	<b>96.063.111.000</b>	
Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ	96.063.111.000	

b) Tổng các khoản công nợ tính đến ngày 27/4/2016 là:

- Tổng nợ phải trả : 335.176.000 đồng.  
 - Tổng nợ phải thu : 307.424.000 đồng.

(Có phụ lục chi tiết đính kèm).

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, cơ quan thẩm tra quyết toán về tính pháp lý của hồ sơ quyết toán và tính đúng đắn của số liệu đề nghị quyết toán; tính chính xác của khối lượng do chủ đầu tư và nhà thầu, đơn vị tư vấn giám sát nghiệm thu đưa vào báo cáo quyết toán; tính phù hợp của đơn giá do chủ đầu tư, nhà thầu đã thống nhất ghi trong hợp đồng và chất lượng công trình.

d) Trong thời hạn 06 tháng kể từ khi có Quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành, Chủ đầu tư có trách nhiệm hoàn thành việc giải quyết công nợ và làm thủ tục tất toán tài khoản đầu tư của công trình tại cơ quan thanh toán vốn đầu tư.

2. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận tài sản: Được phép ghi tăng tài sản.

Đơn vị tính: Đồng.

Tên đơn vị tiếp nhận tài sản	Tài sản cố định	Tài sản lưu động
UBND huyện Tuy Đức	96.063.111.000	0

3. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan:

a) Ban quản lý dự án, đơn vị tư vấn giám sát: Chịu trách nhiệm về chất lượng, khối lượng hoàn thành được nghiệm thu đưa vào báo cáo quyết toán.

b) Tổ chức, cá nhân thực hiện thẩm tra, thẩm định thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, kết quả đấu thầu và người có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư, dự toán, tổng dự toán: Chịu trách nhiệm về tính đúng đắn của khối lượng, tính phù hợp của đơn giá trong hồ sơ báo cáo kết quả thẩm tra, thẩm định theo quy định của pháp luật.

c) Nhà thầu kiểm toán độc lập, kiểm toán viên chịu trách nhiệm trước pháp luật, chủ đầu tư và cơ quan sử dụng kết quả kiểm toán về nội dung và tính đúng đắn của số liệu trong báo cáo kết quả kiểm toán dự án hoàn thành trên cơ sở hồ sơ quyết toán do chủ đầu tư cung cấp.

4. Sở Tài chính chịu trách nhiệm về kết quả thẩm tra trên cơ sở hồ sơ quyết toán do chủ đầu tư cung cấp.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đắk Nông; Chủ tịch UBND huyện Tuy Đức và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

*Nơi nhận:*

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KTKH (Va).

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Bốn**

Phụ lục

CHI TIẾT TÌNH HÌNH CÔNG NỢ

Công trình: Đường giao thông từ bon Bu Prăng 2 đi Trung tâm xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức  
(thuộc dự án quy hoạch ổn định dân cư biên giới xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức)

(Kèm theo Quyết định số 1113/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Khoản mục chi phí	Giá trị quyết toán	Số đã thanh toán	Công nợ	
				Nợ phải trả	Số phải thu
	Tổng số	96.063.111.000	96.035.359.000	335.176.000	307.424.000
<b>I</b>	<b>Chi phí xây dựng</b>	87.125.112.000	87.399.066.000		273.954.000
1	Chi phí xây dựng gói thầu số 05	87.125.112.000	87.399.066.000		273.954.000
<b>II</b>	<b>Chi phí quản lý dự án</b>	1.126.563.000	1.013.905.000	112.658.000	
<b>III</b>	<b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>	5.611.034.000	5.536.855.000	74.179.000	
1	Chi phí khảo sát, lập dự án đầu tư	1.421.600.000	1.421.600.000		
2	Chi phí khảo sát, lập TKBVTC-DT	1.958.457.000	1.951.800.000	6.657.000	
3	Chi phí thẩm tra TKBVTC-DT	125.472.000	125.472.000		
4	Chi phí LCNT	76.759.000	76.759.000		
5	Chi phí giám sát thi công xây dựng	1.326.738.000	1.326.737.000	1.000	
6	Chi phí giám sát khảo sát giai đoạn TKBVTC-DT	67.521.000	0	67.521.000	
7	Chi phí kiểm định chất lượng xây dựng công trình	634.487.000	634.487.000		
<b>IV</b>	<b>Chi phí khác</b>	1.331.377.000	1.183.038.000	148.339.000	
1	Chi phí bảo hiểm công trình	170.518.000	170.518.000		
2	Chi phí rà phá bom mìn, vật liệu nổ	786.386.000	786.386.000		
3	Lệ phí thẩm định thiết kế	16.300.000		16.300.000	
4	Lệ phí thẩm định dự toán	17.161.000		17.161.000	
5	Lệ phí định dự án đầu tư	10.018.000		10.018.000	
6	Lệ phí định kết quả LCNT	7.210.000	7.210.000		
7	Chi phí kiểm toán	249.873.000	218.924.000	30.949.000	
8	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	73.911.000	0	73.911.000	
<b>V</b>	<b>Chi phí giải phóng mặt bằng</b>	869.025.000	902.495.000		33.470.000